

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty mẹ") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 02 tháng 08 năm 2025 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ tại thời điểm ngày 31/12/2025 và ngày 01/01/2025 là 873.239.800.000 VND, tương đương 87.323.980 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.
- Điện thoại : 02773 851 056
- Fax : 02773 851 056
- Email : Info@petimex.com.vn
- Website : www.petimex.com.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu;
- Chuyên bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, nhớt, gas;
- Chiết nạp gas, xuất nhập khẩu gas (LPG);
- Hệ thống kho, cảng chuyên dụng, an toàn trong giao nhận;
- Cung ứng vận chuyển xăng dầu trong và ngoài nước theo yêu cầu của khách hàng;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ bến cảng; dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh chặn tàu thuyền; dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lai dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà (bao gồm xây dựng, mua bán, cho thuê); hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
Chi tiết: Kinh doanh và đầu tư trạm sạc điện.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo;
Chi tiết: sản xuất điện mặt trời.
- Truyền tải và phân phối điện;
Chi tiết: Truyền tải và phân phối điện mặt trời cho hoạt động của các trạm sạc điện cho xe điện.

Hoạt động chính của Tập đoàn trong năm: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản (kho, bãi,...).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên

Chức vụ

Ông Võ Tiến Thành	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Mân	Thành viên
Ông Đinh Thiện Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên

Chức vụ

Ông Phạm Văn Bền	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2026)
Ông Nguyễn Minh Lộc	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Ngọc Lưu	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên

Chức vụ

Ông Lê Thanh Mân	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thiện Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Chức vụ

Ông Lê Thanh Mân	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc công bố các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



LÊ THANH MÂN

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 31 tháng 03 năm 2026



Số: 044/2026/BCKTHN-CT.00203

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2026, từ trang 6 đến trang 41 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại mục 6.10 và mục 8.3 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (Công ty trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025).



A blue handwritten signature, likely of the auditor, written in cursive.

TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

LÂM HOÀI NHÂN

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 31 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.398.043.019.615	6.577.692.111.473
Tiền	111	5.1	2.011.633.884.990	1.967.511.996.013
Các khoản tương đương tiền	112		778.633.884.990	1.125.711.996.013
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.678.720.000.000	1.683.667.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.678.720.000.000	1.683.667.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.280.824.960.071	1.210.419.681.323
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.032.091.008.639	842.935.355.436
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	33.531.024.961	49.220.892.740
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	227.061.373.068	328.280.056.596
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(11.882.290.136)	(10.040.466.988)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539
Hàng tồn kho	140	5.7	1.362.536.079.541	1.610.393.046.117
Hàng tồn kho	141		1.362.536.079.541	1.610.393.046.117
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		64.328.095.013	105.700.388.020
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	10.118.899.931	14.071.660.947
Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.526.944.929	9.706.749.323
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	16.682.250.153	81.921.977.750
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.807.372.864.431	1.809.558.350.116
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.149.859.025	2.139.159.025
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	3.149.859.025	2.139.159.025
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.583.111.364.239	1.603.913.477.894
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	455.679.738.431	474.992.037.462
Nguyên giá	222		1.343.419.020.597	1.307.378.240.671
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(887.739.282.166)	(832.386.203.209)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.127.431.625.808	1.128.921.440.432
Nguyên giá	228		1.139.781.970.782	1.139.529.950.575
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.350.344.974)	(10.608.510.143)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		40.032.521.515	24.926.786.575
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	40.032.521.515	24.926.786.575
Đầu tư tài chính dài hạn	250		159.482.559.336	149.364.968.780
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	136.156.825.141	126.039.234.585
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	23.325.734.195	23.325.734.195
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		21.596.560.316	29.213.957.842
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	19.222.867.800	24.228.703.015
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.726.797.632	4.113.117.427
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		646.894.884	872.137.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.205.415.884.046	8.387.250.461.589

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã	Thuyết	31/12/2025	01/01/2025
	số	minh		
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		6.926.314.860.051	7.134.426.055.621
Nợ ngắn hạn	310		6.696.946.498.453	6.904.029.515.158
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	1.316.779.370.381	1.455.477.541.758
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	51.320.288.965	12.066.608.136
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	86.599.417.940	88.136.163.893
Phải trả người lao động	314		29.828.133.335	11.410.551.572
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	3.067.029.613	2.381.314.569
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18.1	34.157.594.276	34.428.558.643
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19.1	4.686.120.064.276	4.820.465.884.101
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	11.566.728.024	8.281.509.494
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.816.366.423	10.613.760.969
Quỹ bình ổn giá	323	5.21	461.691.505.220	460.767.622.023
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		229.368.361.598	230.396.540.463
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.18.2	226.752.769.598	226.823.884.463
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19.2	2.615.592.000	3.572.656.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.279.101.023.995	1.252.824.405.968
Vốn chủ sở hữu	410	5.22	1.279.101.023.995	1.252.824.405.968
Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.685.029.991	15.680.747.310
Cổ phiếu quỹ	415		(195.755.105)	(195.755.105)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(24.677.274.516)	(24.677.274.516)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		126.032.483.525	120.217.588.398
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		404.529.468	404.529.468
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		161.546.544.219	141.919.473.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.296.146.814	22.312.748.737
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109.250.397.405	119.606.725.139
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		127.065.666.413	126.235.296.537
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.205.415.884.046	8.387.250.461.589

ĐỖ MINH TÂN
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	17.052.184.012.482	18.313.746.185.238
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.568.620.162	318.324.556.254
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17.050.615.392.320	17.995.421.628.984
Giá vốn hàng bán	11	6.2	16.245.188.941.811	17.200.984.519.494
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		805.426.450.509	794.437.109.490
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	180.126.274.797	235.904.628.705
Chi phí tài chính	22	6.4	338.676.446.731	398.340.811.145
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>150.974.167.267</i>	<i>124.613.503.087</i>
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		17.288.722.532	(5.220.961.469)
Chi phí bán hàng	25	6.5	441.387.316.694	394.270.991.602
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	86.095.943.659	84.767.764.398
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		136.681.740.754	147.741.209.581
Thu nhập khác	31	6.7	13.429.233.437	10.410.368.030
Chi phí khác	32	6.8	3.778.492.259	6.009.737.240
Lợi nhuận khác	40		9.650.741.178	4.400.630.790
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		146.332.481.932	152.141.840.371
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		26.448.989.312	23.920.665.924
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.336.316.761	(67.502.335)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		117.547.175.859	128.288.676.782
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		109.510.711.950	119.773.086.075
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.036.463.909	8.515.590.707
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.254	1.203



ĐỖ MINH TẤN
Người lập biểu



NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng




LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		146.332.481.932	152.141.840.371
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		57.549.733.788	52.002.984.349
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		5.127.041.678	5.751.001.686
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.253.638.722)	16.253.578.084
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(124.812.145.289)	(100.611.160.853)
Chi phí lãi vay	06		150.974.167.267	124.613.503.087
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(421.883.852)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		229.917.640.654	249.729.862.872
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54.684.536.164)	138.719.329.318
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		249.846.257.337	(130.172.933.310)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(75.755.560.228)	104.154.522.531
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.829.163.665	3.799.118.756
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(150.275.047.635)	(124.883.199.475)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.989.487.569)	(15.420.573.838)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		188.780.000	189.022.702
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.009.828.911)	(9.918.246.446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		171.067.381.149	216.196.903.110
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(65.482.871.708)	(58.065.247.073)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		12.094.132.222	2.916.405.722
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.310.620.000.000)	(1.696.608.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		1.315.567.000.000	1.507.784.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.830.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		124.447.813.744	80.389.034.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		75.975.244.258	(163.583.807.325)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	21.648.728.741.886	23.301.774.442.981
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(21.777.337.081.681)	(23.156.713.073.810)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(74.780.982.788)	(34.412.564.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(203.389.322.583)	110.648.805.138
Lưu chuyển tiền thuần trong năm				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		43.653.302.824	163.261.900.923
Tiền và tương đương tiền cuối năm	60		1.967.511.996.013	1.802.465.506.973
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		468.586.153	1.784.588.117
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	2.011.633.884.990	1.967.511.996.013

ĐỖ MINH TẤN
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt "Công ty mẹ") được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 7 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 02 tháng 08 năm 2025 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn gồm (Công ty mẹ và các công ty con) là kinh doanh dịch vụ và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu;
- Chuyên bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, nhớt, gas;
- Chiết nạp gas, xuất nhập khẩu gas (LPG);
- Hệ thống kho, cảng chuyên dụng, an toàn trong giao nhận;
- Cung ứng vận chuyển xăng dầu trong và ngoài nước theo yêu cầu của khách hàng;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ bến cảng; dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh chặn tàu thuyền; dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lai dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà (bao gồm xây dựng, mua bán, cho thuê); hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
Chi tiết: Kinh doanh và đầu tư trạm sạc điện.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo;
Chi tiết: sản xuất điện mặt trời.
- Truyền tải và phân phối điện;
Chi tiết: Truyền tải và phân phối điện mặt trời cho hoạt động của các trạm sạc điện cho xe điện.

Trong năm, hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng kho xăng dầu Phước Khánh	Tổ 17, ấp 2, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng Kho xăng dầu Trần Quốc Toàn	Số 1651, đường 30 Tháng 4, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 23, đường số 4, ấp 5, xã Bình Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp tại An Giang	Số 585, Tổ 14, ấp An Quới, xã Long Kiến, tỉnh An Giang, Việt Nam

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng kho xăng dầu Tân Phú Thạnh	106, QL 1A, KV 2, phường Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Khu du lịch Ba Láng	Quốc lộ 1A, KV2, Phường Cái Răng, TP Cần Thơ, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Kho xăng dầu Trường Xuân	Ấp 4, Xã Trường Xuân, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Kho xăng dầu Tuyến Sau Long Bình Tân	Số 175/8/6, hẻm 175/8, đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	Số 181-183, Trương Hán Siêu, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	51,00%	51,00%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Số 328, Quốc lộ 30, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	52,04%	52,04%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Số 272, đường Lê Duẩn, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,...	54,38%	55,98%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	58 Bùi Quang Trinh, khu đô thị Phú An, phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	64,01%	64,01%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Số 64/20A-67/6A đường Phó Cơ Điều, phường Phước Hậu, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Kinh doanh xăng dầu,...	37,61%	37,61%
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Áp 2, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,...	34,00%	34,00%
- Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	16 Phan Đình Giót, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	49,00%	49,00%
- Công ty TNHH Sopet Gas One	Áp 2, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	20,00%	20,00%
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mêkông (*)	Số 11, đường B7, KDC 91B, phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	22,35%	26,06%

(*) Đến ngày lập báo cáo, Tập đoàn sở hữu 22,35% trong đó, Công ty sở hữu 1.719.220 cổ phần trực tiếp (chiếm 18,49% vốn điều lệ) và sở hữu 704.600 cổ phần gián tiếp từ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp (chiếm 3,86% vốn điều lệ).

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty mẹ là 227 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 235 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi nhận doanh thu tương ứng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08
Tài sản cố định khác	02 – 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sopet Gas One	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mêkông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tồn quỹ			
+ VND		1.310.085.040	2.265.750.806
+ USD	(*)	120.900.642	220.891.186
+ EUR	(*)	289.788.720	248.600.910
+ Vàng		137.000.000	141.250.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			
+ VND		530.709.007.074	1.027.967.426.640
+ USD	(*)	246.067.103.514	94.868.076.471
Các khoản tương đương tiền	(**)	1.233.000.000.000	841.800.000.000
		2.011.633.884.990	1.967.511.996.013

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ USD	4.614,00	120.900.642
+ EUR	9.510,00	289.788.720
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	9.393.358,95	246.067.103.514
		246.477.792.876

(**) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	31/12/2025 VND
Ngân hàng BIDV	1 tháng	4,75%	453.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank	1 - 3 tháng	4,75%	354.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank	1 tháng	4,75%	198.000.000.000
Ngân hàng SHB	1 tháng	4,75%	54.000.000.000
Ngân hàng VIB	1 tháng	4,75%	62.000.000.000
Ngân hàng Nam Á Bank	1 tháng	4,75%	50.000.000.000
Ngân hàng HDBank	1 tháng	4,75%	32.000.000.000
Ngân hàng Eximbank	1 tháng	4,75%	30.000.000.000
			1.233.000.000.000

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.678.720.000.000	1.678.720.000.000	1.683.667.000.000	1.683.667.000.000
	1.678.720.000.000	1.678.720.000.000	1.683.667.000.000	1.683.667.000.000

Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,6%/năm và đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng (xem Thuyết minh số 5.19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Nguyên tệ USD	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty TNHH Sopet Gas One		185.907.091	260.297.196
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh		-	5.533.362.410
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long		151.694.449.408	167.359.856.177
Phải thu các khách hàng khác			
Savimex Im - Ex Co., Ltd.	12.170.986,79	515.092.531.326	376.893.622.832
Bright Victory Co., Ltd.	4.197.649,66	158.691.873.943	237.802.783.519
Các khách hàng khác (*)		206.426.246.871	55.085.433.302
		1.032.091.008.639	842.935.355.436

(*) Trong đó số nguyên tệ là 2.644.020,98 USD tương ứng với 69.279.657.544 VND.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần Minh Hưng M&C	20.414.027.479	34.125.000.000
Các nhà cung cấp khác	13.116.997.482	15.095.892.740
	33.531.024.961	49.220.892.740

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Phải thu cổ phần hóa	132.097.848.689	-	132.097.848.689	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt tạm nộp	42.887.157.338	-	133.727.755.445	-
Dự thu lãi tiền gửi	36.703.454.414	-	26.912.989.899	-
Các đối tượng khác	15.372.912.627	(5.668.799.880)	35.541.462.563	(5.723.752.296)
	227.061.373.068	(5.668.799.880)	328.280.056.596	(5.723.752.296)

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Bà Nguyễn Thị Lựu	850.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	2.299.859.025	-	2.139.159.025	-
	3.149.859.025	-	2.139.159.025	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐÔNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.6 Nợ xấu

	31/12/2025		01/01/2025	
Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND
Các tổ chức, cá nhân khác	15.919.604.480	4.037.314.344	Trên 2 năm	26.180.646.810
Các đối tượng khác	15.919.604.480	4.037.314.344		26.180.646.810
				16.140.179.822

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Trả trước cho người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	(4.170.627.671)	(146.087.021)	(5.723.752.296)	(10.040.466.988)
Trích lập dự phòng bổ sung	(1.855.977.155)	(182.787.076)	-	(2.038.764.231)
Hoàn nhập dự phòng	133.363.000	-	54.952.416	188.315.416
Xử lý xóa nợ	8.625.667	-	-	8.625.667
Tại ngày 31/12/2025	(5.884.616.159)	(328.874.097)	(5.668.799.880)	(11.882.290.136)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	121.115.335.517	-
Nguyên liệu, vật liệu	541.209.742	-	527.490.416	-
Công cụ, dụng cụ	392.143.289	-	336.844.134	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	525.413.254	-	202.606.259	-
Thành phẩm	1.276.695	-	3.948.206	-
Hàng hóa (*)	1.357.271.175.024	-	1.482.067.826.180	-
Hàng gửi đi bán	3.804.861.537	-	6.138.995.405	-
	1.362.536.079.541	-	1.610.393.046.117	-

(*) Công ty đã thế chấp một phần hàng hóa cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 5.19).

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ, dụng cụ	642.975.271	257.633.496
Chi phí sửa chữa tài sản	474.035.097	492.183.926
Chi phí thuê tài sản, quyền sử dụng đất	6.764.655.958	10.016.095.388
Chi phí khác	2.237.233.605	3.305.748.137
	10.118.899.931	14.071.660.947

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ, dụng cụ	211.050.989	421.081.967
Chi phí bằng hiệu quảng cáo	7.299.435.954	4.273.908.860
Lợi thế kinh doanh	6.072.236.986	8.154.146.810
Chi phí sửa chữa tài sản	3.320.120.990	3.443.178.591
Chi phí thuê tài sản, quyền sử dụng đất	200.099.098	7.448.399.023
Chi phí khác	2.119.923.783	487.987.764
	19.222.867.800	24.228.703.015

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐÔNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.9	Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
	Nguyên giá						
	Tại ngày 01/01/2025	1.007.518.859.451	51.843.189.251	200.355.279.466	46.445.855.157	1.215.057.346	1.307.378.240.671
	Mua sắm trong năm	6.046.968.431	13.824.852.717	128.615.000	4.436.634.000	-	24.437.070.148
	Đầu tư XDCB hoàn thành	7.508.664.889	427.130.180	-	4.207.896.376	-	12.143.691.445
	Thanh lý, nhượng bán	-	(222.000.000)	(317.981.667)	-	-	(539.981.667)
	Tại ngày 31/12/2025	1.021.074.492.771	65.873.172.148	200.165.912.799	55.090.385.533	1.215.057.346	1.343.419.020.597
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Tại ngày 01/01/2025	649.567.243.790	29.519.954.331	133.827.405.058	18.586.888.743	884.711.287	832.386.203.209
	Khấu hao trong năm	36.363.537.849	4.913.467.906	10.136.404.051	4.183.028.140	211.461.011	55.807.898.957
	Thanh lý, nhượng bán	-	(136.838.333)	(317.981.667)	-	-	(454.820.000)
	Tại ngày 31/12/2025	685.930.781.639	34.296.583.904	143.645.827.442	22.769.916.883	1.096.172.298	887.739.282.166
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 01/01/2025	357.951.615.661	22.323.234.920	66.527.874.408	27.858.966.414	330.346.059	474.992.037.462
	Tại ngày 31/12/2025	335.143.711.132	31.576.588.244	56.520.085.357	32.320.468.650	118.885.048	455.679.738.431
	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
	Tại ngày 01/01/2025	42.618.534.062	11.781.981.223	32.098.963.884	9.639.835.430	-	96.139.314.599
	Tại ngày 31/12/2025	69.878.867.775	19.838.260.163	69.703.452.684	10.225.244.521	760.200.000	170.406.025.143
	Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:						
	Tại ngày 01/01/2025	311.619.535.101	18.888.444.457	15.849.559.707	25.335.181.108	-	371.692.720.373
	Tại ngày 31/12/2025	294.385.537.340	28.418.473.031	13.615.528.931	22.588.540.937	-	359.008.080.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.10 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	1.136.968.362.966	2.561.587.609	1.139.529.950.575
Mua sắm trong năm	-	314.060.500	314.060.500
Đầu tư XD/CB hoàn thành	11.600.000.000	100.000.000	11.700.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(11.762.040.293)	-	(11.762.040.293)
Tại ngày 31/12/2025	1.136.806.322.673	2.975.648.109	1.139.781.970.782
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	9.834.538.451	773.971.692	10.608.510.143
Khấu hao trong năm	1.544.948.796	196.886.035	1.741.834.831
Tại ngày 31/12/2025	11.379.487.247	970.857.727	12.350.344.974
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	1.127.133.824.515	1.787.615.917	1.128.921.440.432
Tại ngày 31/12/2025	1.125.426.835.426	2.004.790.382	1.127.431.625.808

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2025	-	503.520.000	503.520.000
Tại ngày 31/12/2025	-	503.520.000	503.520.000

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2025	945.801.701.414	1.518.401.644	947.320.103.058
Tại ngày 31/12/2025	1.118.760.026.720	1.735.576.109	1.120.495.602.829

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	31/12/2025 VND
Chi phí mua trạm xăng dầu Long Mỹ 3	13.439.000.000	-	-	13.439.000.000
Các chi phí khác	11.487.786.575	38.949.426.385	(23.843.691.445)	26.593.521.515
	24.926.786.575	38.949.426.385	(23.843.691.445)	40.032.521.515

5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	121.807.722.449	121.807.722.449
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết	14.349.102.692	4.231.512.136
	136.156.825.141	126.039.234.585

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chi tiết số dư khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Lợi nhuận lũy kế VND	Theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	20.400.000.000	5.634.781.513	26.034.781.513	20.400.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	44.100.000.000	(4.966.629.001)	39.133.370.999	44.100.000.000
Công ty TNHH Sopot Gas One	11.019.522.449	59.969.150.180	70.988.672.629	11.019.522.449
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	22.050.000.000	(22.050.000.000)	-	22.050.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mèkông	24.238.200.000	(24.238.200.000)	-	24.238.200.000
	121.807.722.449	14.349.102.692	136.156.825.141	121.807.722.449
				4.231.512.136
				126.039.234.585

5.13 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	1.909.066.305	-	(*)	1.909.066.305
Công ty Cổ phần BMC Đồng Tháp	2.626.576.460	-	(*)	2.626.576.460
Công ty Cổ phần Global Tanker	5.833.400.000	-	(*)	5.833.400.000
Công ty Cổ phần Vận tải Âu Lạc	9.367.277.297	-	(*)	9.367.277.297
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	3.589.414.133	-	(*)	3.589.414.133
	23.325.734.195	-	-	23.325.734.195
				23.325.734.195
				23.325.734.195

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025 của các khoản đầu tư này.

Đơn vị khác:

- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp: kinh doanh nhà hàng, khách sạn,... Tập đoàn sở hữu 208.466 cổ phần, chiếm 2,6% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần BMC Đồng Tháp: kinh doanh vận tải,... Tập đoàn sở hữu 253.149 cổ phần, chiếm 14,59% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Global Tanker: kinh doanh vận tải,... Tập đoàn sở hữu 579.175 cổ phần, chiếm 2,92% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Vận tải Âu Lạc: Kinh doanh vận tải,... Tập đoàn sở hữu 425.152 cổ phần, chiếm 0,75% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành: kinh doanh nhiên liệu,... Tập đoàn sở hữu 345.006 cổ phần, chiếm 17,38% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	Nguyên tệ USD	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh		1.053.817.706	-
Phải trả các nhà cung cấp khác			
Petrolimex Singapore Pte., Ltd	21.658.673,47	571.290.830.118	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn		445.391.965.754	330.697.034.073
Chi nhánh Phân phối sản phẩm lọc dầu Nghị Sơn - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam		276.081.193.709	-
Chi nhánh Phân phối sản phẩm lọc dầu Nghị Sơn - Tập đoàn dầu khí Việt Nam		-	264.551.390.194
Petrochina International Pte Ltd		-	436.977.008.588
Totalenergies Trading Asia Pte Ltd		-	390.524.020.894
Các nhà cung cấp khác		22.961.563.094	32.728.088.009
		1.316.779.370.381	1.455.477.541.758

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Nguyên tệ USD	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước của các khách hàng khác			
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Hậu Giang		1.353.909.460	1.233.027.560
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu xăng dầu Savimex	182.376,63	4.067.597.411	3.117.093.699
Kho BVM Campuchia	139.380,09	3.322.718.938	1.005.306.267
Thary Trade Import Export Co.,LTD	236.140,51	6.187.589.784	566.102.233
Công ty TNHH Trương Phát Thịnh		7.564.400.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành		148.540.000	3.859.610.000
Các khách hàng khác		28.675.533.372	2.285.468.377
		51.320.288.965	12.066.608.136

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐÔNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.16 Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước

	01/01/2025		Số phát sinh trong năm		31/12/2025	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.574.227.329	(62.062.798.194)	478.097.804.609	(414.313.976.192)	5.295.257.552	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	139.564.778.176	(139.564.778.176)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	(18.661.523.932)	251.390.306.362	(249.225.121.399)	-	(16.496.338.969)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.356.333.360	(135.329.187)	26.124.012.987	(24.989.487.569)	12.497.344.324	(141.814.733)
Thuế thu nhập cá nhân	143.286.764	(1.030.326.437)	2.419.712.343	(1.405.746.841)	142.022.280	(15.096.451)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.922.374.507	(6.922.374.507)	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	73.062.316.440	-	978.134.540.498	(982.532.063.154)	68.664.793.784	-
Các khoản khác	-	(32.000.000)	220.906.184	(217.906.184)	-	(29.000.000)
	88.136.163.893	(81.921.977.750)	1.882.874.435.666	(1.819.171.454.022)	86.599.417.940	(16.682.250.153)

Thuế giá trị gia tăng:

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Trích trước chi phí lãi vay	2.976.873.563	2.277.753.931
Trích trước chi phí khác	90.156.050	103.560.638
	3.067.029.613	2.381.314.569

5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long - Phải trả khác	26.120.166.388	26.120.166.388
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Các đối tượng khác - Phải trả khác	8.037.427.888	8.308.392.255
	34.157.594.276	34.428.558.643

5.18.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Tạm ứng vốn dự trữ	223.428.989.598	223.428.989.598
Các đối tượng khác - Phải trả khác	3.323.780.000	3.394.894.865
	226.752.769.598	226.823.884.463

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng BIDV	1.575.285.576.230	1.575.285.576.230	1.335.818.935.579	1.335.818.935.579
Ngân hàng Vietinbank	1.190.124.809.967	1.190.124.809.967	1.322.845.476.991	1.322.845.476.991
Ngân hàng Vietcombank	1.061.133.235.436	1.061.133.235.436	1.914.593.327.089	1.914.593.327.089
Ngân hàng Agribank	33.500.000.000	33.500.000.000	38.588.940.318	38.588.940.318
Ngân hàng VIB	27.249.792.208	27.249.792.208	39.861.520.000	39.861.520.000
Ngân hàng MBBank	797.869.586.435	797.869.586.435	167.800.620.124	167.800.620.124
Vay dài hạn đến hạn trả	957.064.000	957.064.000	957.064.000	957.064.000
	4.686.120.064.276	4.686.120.064.276	4.820.465.884.101	4.820.465.884.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, được bảo đảm bằng, tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho và giá trị tài sản cố định của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.2; 5.7; 5.9 và 5.10).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	4.819.508.820.101	957.064.000	4.820.465.884.101
Số tiền vay phát sinh trong năm	21.648.728.741.886	-	21.648.728.741.886
Số tiền vay đã trả trong năm	(21.776.380.017.681)	(957.064.000)	(21.777.337.081.681)
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	957.064.000	957.064.000
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	(6.694.544.030)	-	(6.694.544.030)
Tại ngày 31/12/2025	4.685.163.000.276	957.064.000	4.686.120.064.276

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Agribank (1)	1.029.000.000	1.029.000.000	1.372.000.000	1.372.000.000
Ngân hàng Vietcombank (2)	1.586.592.000	1.586.592.000	2.200.656.000	2.200.656.000
	2.615.592.000	2.615.592.000	3.572.656.000	3.572.656.000

(1) Đây là khoản vay tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng tín dụng số 6500-LAV-202401344 ngày 09/09/2024 để mua sắm xe ô tô xitec chở xăng, thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay đến ngày 31/12/2025 là 8%/năm. Tài sản đảm bảo: Xe ô tô xitec chở xăng theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông số 20240138/HĐTC ngày 09/09/2024.

(2) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng tín dụng số 41/2024/VCB.ĐT-CRC được ký kết ngày 19/06/2024 để đầu tư đóng mới tàu dầu, thời hạn vay 5 năm, lãi suất đến ngày 31/12/2025 là 7,6%/năm. Tài sản đảm bảo gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 27/2024/VCB.ĐT-CRC ngày 25/04/2024;
- Và phương tiện vận tải thủy nội địa theo Hợp đồng thế chấp phương tiện thủy nội địa số 28/2024/VCB.ĐT-CRC ngày 25/04/2024.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Vay ngân hàng VND
Tại ngày 01/01/2025	3.572.656.000
Kết chuyển sang nợ vay dài hạn đến hạn trả	(957.064.000)
Tại ngày 31/12/2025	2.615.592.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thời hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm	Từ trên 1 năm
	VND	trở xuống	đến 5 năm
		VND	VND
Tại ngày 31/12/2025			
Vay ngân hàng	3.572.656.000	957.064.000	2.615.592.000
Tại ngày 01/01/2025			
Vay ngân hàng	4.529.720.000	957.064.000	3.572.656.000

5.20 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự phòng tiền lương	11.500.000.000	8.100.951.736
Dự phòng phải trả khác	66.728.024	180.557.758
	11.566.728.024	8.281.509.494

5.21 Quỹ bình ổn giá

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	460.767.622.023	446.250.517.365
Trích quỹ trong năm	-	10.275.000.000
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	923.883.197	923.741.575
Sử dụng quỹ trong năm (*)	-	3.318.363.083
Tại ngày 31 tháng 12	461.691.505.220	460.767.622.023

Trong năm, Tập đoàn thực hiện theo công văn điều hành giá xăng dầu, đơn giá trích lập và sử dụng các mặt hàng do Công ty bán ra bằng 0 đồng nên không phát sinh việc trích lập và sử dụng quỹ BOG.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng			
Tại ngày 01/01/2024	873.239.800.000	15.680.747.310	(195.755.105)	(24.677.274.516)	101.899.278.814	404.529.468	80.756.567.890	123.741.709.924	1.170.849.603.785			
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	119.773.086.075	8.515.590.707	128.288.676.782			
Trích lập quỹ	-	-	-	-	18.318.309.584	-	(18.318.309.584)	-	-			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.214.472.128)	(1.339.661.903)	(9.554.134.031)			
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(32.728.205.112)	(4.431.557.172)	(37.159.762.284)			
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	971.851.472	-	971.851.472			
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(321.044.737)	(250.785.019)	(571.829.756)			
Tại ngày 31/12/2024	873.239.800.000	15.680.747.310	(195.755.105)	(24.677.274.516)	120.217.588.398	404.529.468	141.919.473.876	126.235.296.537	1.252.824.405.968			
Tại ngày 01/01/2025	873.239.800.000	15.680.747.310	(195.755.105)	(24.677.274.516)	120.217.588.398	404.529.468	141.919.473.876	126.235.296.537	1.252.824.405.968			
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	109.510.711.950	8.036.463.909	117.547.175.859			
Trích lập quỹ	-	-	-	-	5.810.029.732	-	(5.810.029.732)	-	-			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(14.376.766.036)	(1.395.563.552)	(15.772.329.588)			
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(69.328.232.788)	(5.444.748.700)	(74.772.981.488)			
Giảm khác	-	4.282.681	-	-	4.865.395	-	(368.613.051)	(365.781.781)	(725.246.756)			
Tại ngày 31/12/2025	873.239.800.000	15.685.029.991	(195.755.105)	(24.677.274.516)	126.032.483.525	404.529.468	161.546.544.219	127.065.666.413	1.279.101.023.995			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.22.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2025			01/01/2025		
	Số tiền VND	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %
Vốn góp Nhà nước	861.268.540.000	86.126.854	98,63%	861.268.540.000	86.126.854	98,63%
Các cổ đông khác	11.971.260.000	1.197.126	1,37%	11.971.260.000	1.197.126	1,37%
	873.239.800.000	87.323.980	100,00%	873.239.800.000	87.323.980	100,00%

5.22.3 Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.323.980	87.323.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	87.323.980
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	87.323.980

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/Cổ phiếu.

5.23 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	9.397.972,95	3.752.161,32
- Euro (EUR)	9.510,00	9.510,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.052.184.012.482	18.313.746.185.238
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	16.900.308.310.983	18.187.939.202.040
Doanh thu khác	151.875.701.499	125.806.983.198
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.568.620.162	318.324.556.254
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	1.568.620.162	1.514.463.946
Thuế bảo vệ môi trường	-	316.810.092.308
Doanh thu thuần	17.050.615.392.320	17.995.421.628.984

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 8.2

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán hàng	16.232.386.384.612	17.166.172.787.751
Giá vốn khác	12.802.557.199	34.811.731.743
	16.245.188.941.811	17.200.984.519.494

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	102.789.689.113	100.320.546.894
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.291.433.700	2.708.803.729
Lãi chênh lệch tỷ giá	73.045.151.984	132.875.278.082
	180.126.274.797	235.904.628.705

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	150.974.167.267	124.613.503.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá	185.882.966.763	272.680.989.493
Chi phí tài chính khác	1.819.312.701	1.046.318.565
	338.676.446.731	398.340.811.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	131.311.821.744	101.134.049.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.360.199.909	47.871.369.747
Chi phí hao hụt định mức xăng dầu	48.970.230.889	57.706.445.307
Chi phí vận chuyển hàng hóa	65.715.542.076	53.395.724.076
Chi phí bán hàng khác	144.029.522.076	134.163.402.557
	441.387.316.694	394.270.991.602

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	40.748.504.377	33.467.783.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.841.479.895	3.593.570.302
Trích/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng	1.717.849.436	418.063.829
Chi phí quản lý khác	38.788.109.951	47.288.347.007
	86.095.943.659	84.767.764.398

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	246.930.262	2.916.405.722
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	12.094.132.222	2.916.405.722
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	(11.847.201.960)	-
Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng	2.984.380.200	3.127.485.828
Thu hỗ trợ trang bị logo bảng hiệu	2.905.717.410	2.938.443.160
Thu nhập khác	7.292.205.565	1.428.033.320
	13.429.233.437	10.410.368.030

6.8 Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí chậm thanh toán, nộp thuế	2.515.151.170	955.184.643
Chi phí logo bảng hiệu	878.263.889	849.381.818
Chi phí khác	385.077.200	4.205.170.779
	3.778.492.259	6.009.737.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.079.983.108	33.543.434.389
Chi phí nhân công	183.779.081.019	137.431.677.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.549.733.788	52.002.984.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.101.774.245	140.763.158.356
Chi phí khác	124.100.453.735	153.939.189.109
	587.611.025.895	517.680.443.215

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	109.510.711.950	119.773.086.075
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(14.745.379.087)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	109.510.711.950	105.027.706.988
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ)	87.323.980	87.323.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.254	1.203

Tập đoàn trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (Công ty trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025).

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	21.648.728.741.886	23.301.774.442.981
	21.648.728.741.886	23.301.774.442.981

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	21.777.337.081.681	23.156.713.073.810
	21.777.337.081.681	23.156.713.073.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt tại Công ty mẹ:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng Quản trị	1.184.132.122	796.661.790
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	4.967.050.625	3.401.195.842
Ban Kiểm Soát	1.492.409.377	1.102.932.411
	7.643.592.124	5.300.790.043

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty TNHH Sopet Gas One		
- Bán hàng/dịch vụ	1.152.913.581	504.318.753
- Cổ tức được chia	2.753.778.660	507.505.760
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh		
- Bán hàng/dịch vụ	6.050.132.936	2.348.194.906
- Mua hàng/dịch vụ	19.111.457.376	746.383.268
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp		
- Bán hàng/dịch vụ	321.428.955	272.727.273
- Mua hàng/dịch vụ	2.334.867	14.424.544
- Cổ tức được chia	4.488.000.000	2.244.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long		
- Mua hàng/dịch vụ	3.217.782.139	3.335.415.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Gas Sopot		
- Phải thu thương mại	185.907.091	260.297.196
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh		
- Phải thu thương mại	-	5.533.362.410
- Phải trả người bán	1.053.817.706	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long		
- Phải thu thương mại	151.694.449.408	167.359.856.177
- Phải trả khác	26.120.166.388	26.120.166.388

8.3 Số liệu so sánh

Tập đoàn trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (Công ty trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025).

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.370	(167)	1.203

8.4 Giả định hoạt động liên tục


Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 298.903.478.838 VND. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã lập kế hoạch cho 12 tháng tiếp theo bao gồm dòng tiền dự kiến sẽ tạo ra từ hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như việc thanh lý một số tài sản dài hạn không cần dùng. Do đó, tập đoàn hoàn toàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong nhiều kỳ tài chính tiếp theo. Dựa trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

8.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính


Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.



ĐỖ MINH TẤN
Người lập biểu



NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 31 tháng 03 năm 2026